CTCP Chương Dương (HSX: CDC)

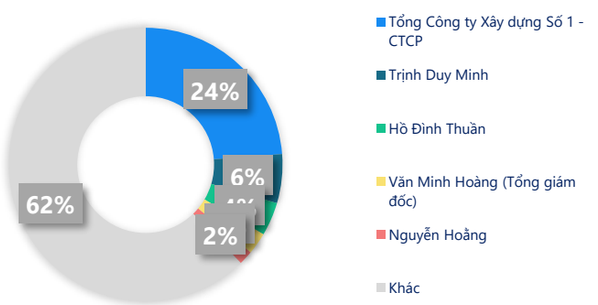
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

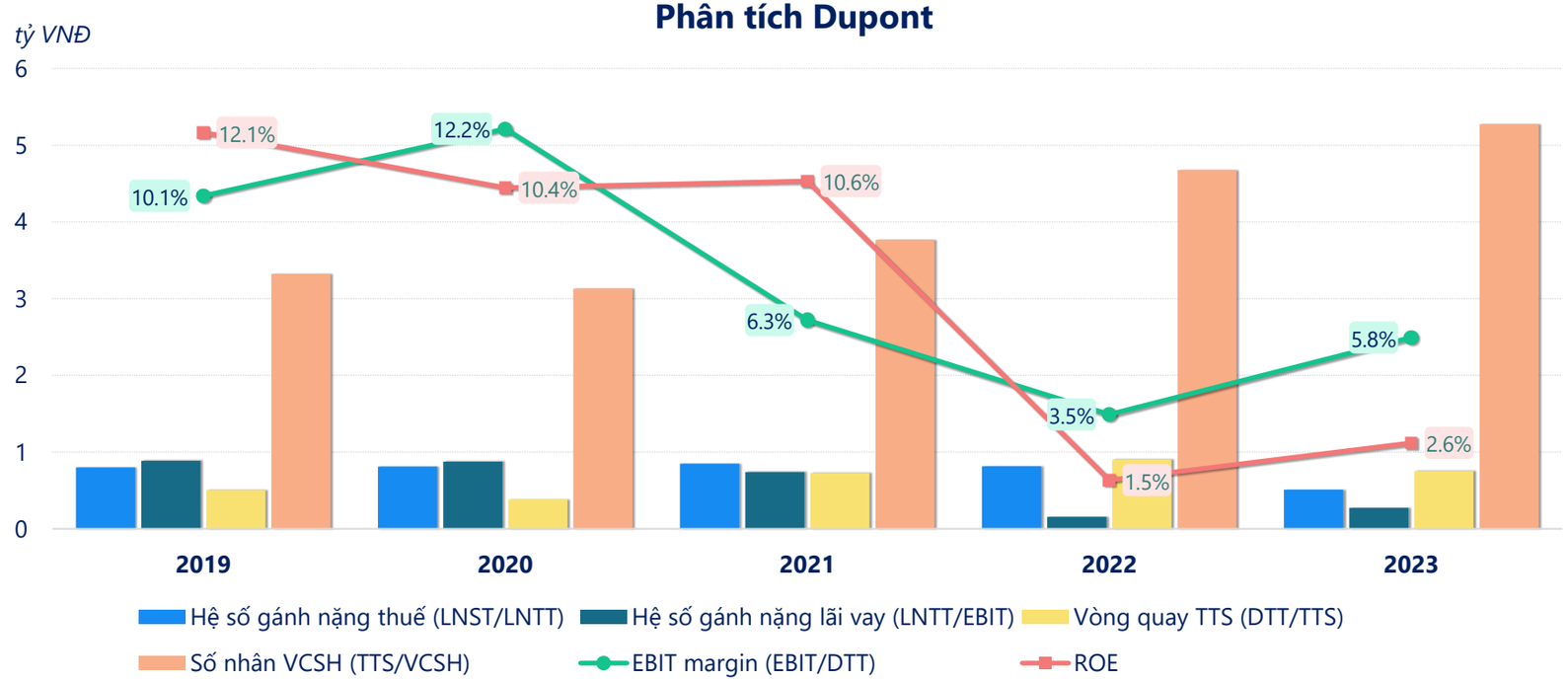
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	20,050
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 20,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	838,056
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.25
EPS	775
P/E	25.9

	YTD	1T	3T	6T
CDC	8.4%	0.0%	2.3%	10.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,304

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.0| -1.6%

LN sau thuế

2023

10.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.83| 81.6%

ROE

2023

2.6%

+/- YoY: ▲ 1.1%

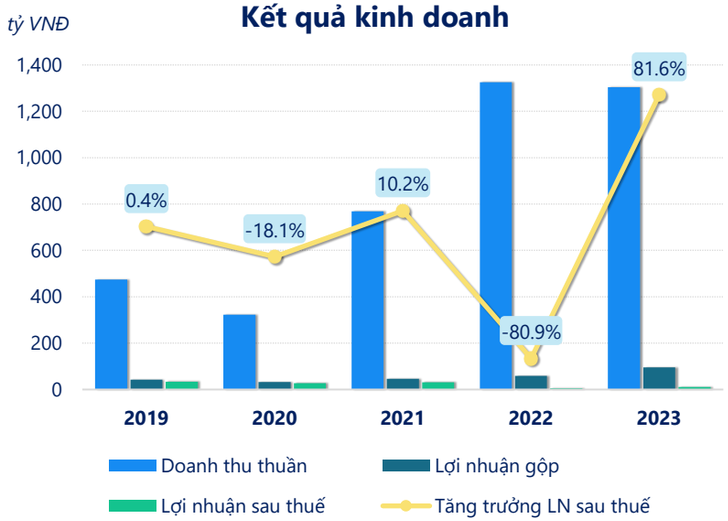
ROA

2023

0.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%

Kết quả kinh doanh

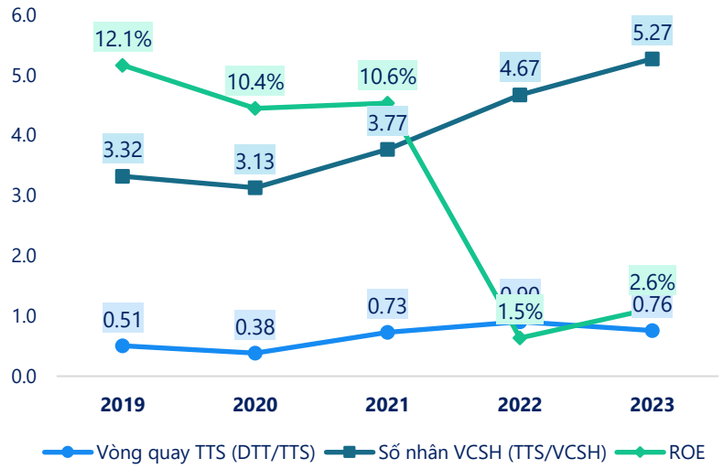


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.82%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.51**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.27**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

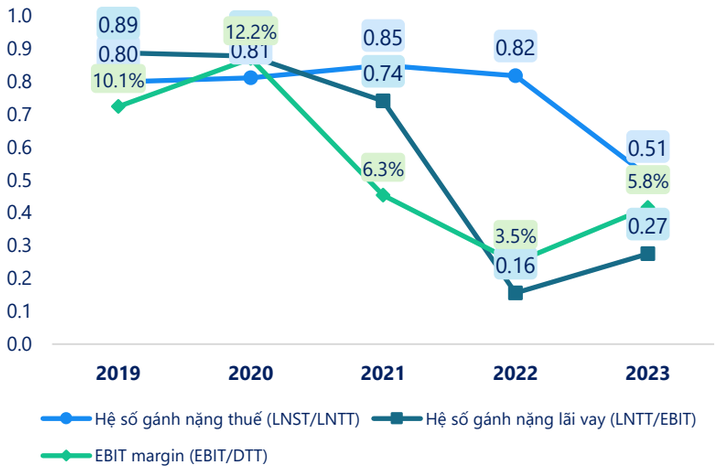
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CDC** ghi nhận doanh thu thuần **1,304** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.66** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.63%** và **tăng 81.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

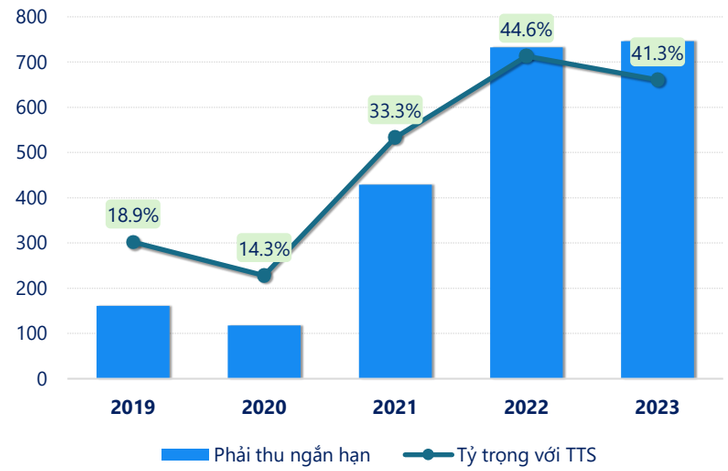


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.76**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

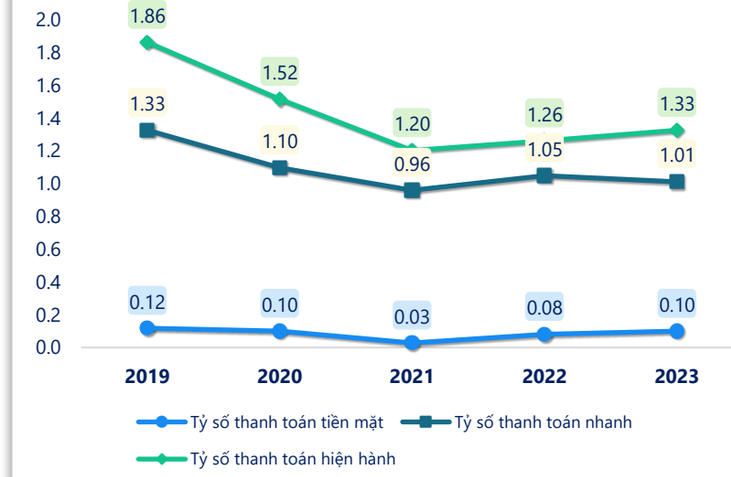
Phải thu ngắn hạn



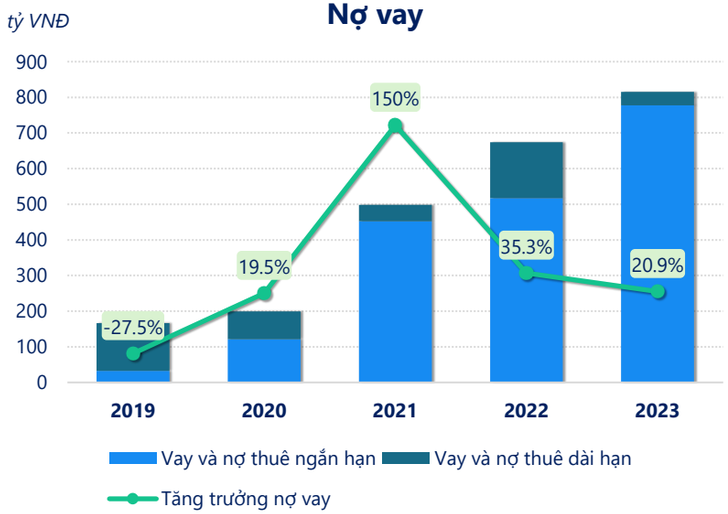
Hàng tồn kho



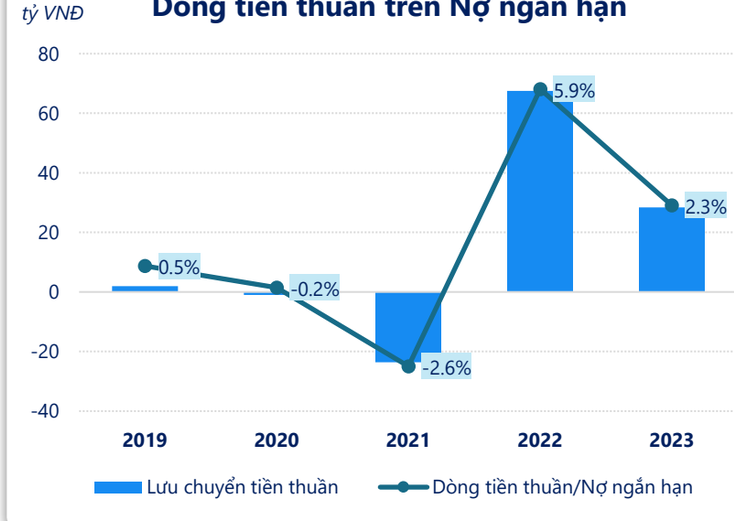
Chỉ số thanh khoản



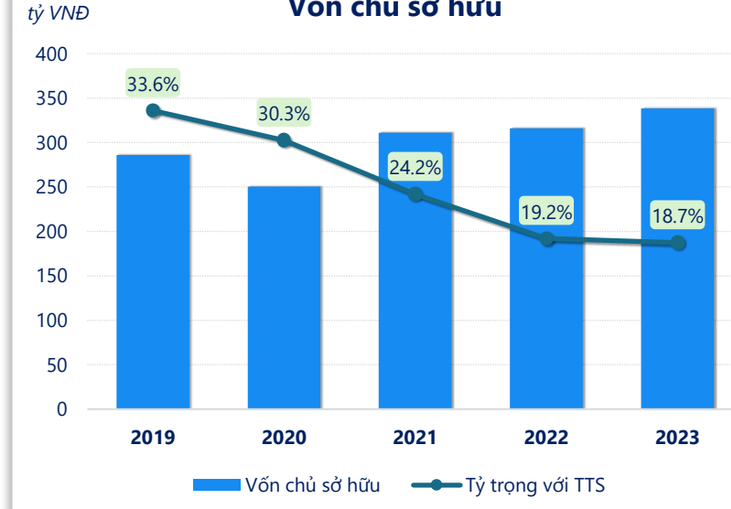
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,894**	**1,644**	**15.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,695	1,442	17.5%
Tiền và tương đương tiền	128	92.8	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	343	354	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	856	733	16.8%
Hàng tồn kho	344	243	41.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.1	19.2	20.5%
Tài sản dài hạn	**199**	**202**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0.64	0.74	-13.5%
Tài sản cố định	122	122	0.1%
Bất động sản đầu tư	39.2	41.0	-4.4%
Tài sản dở dang	28.8	28.8	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.30	7.02	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	**2.21**	**2.33**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,546	1,328	16.4%
Nợ ngắn hạn	**1,192**	**1,143**	**4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	517	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	216	0.7%
Nợ dài hạn	354	185	91.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	157	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348**	**316**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**348**	**316**	**10.2%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**474**	**322**	**769**	**1,325**	**1,304**
Giá vốn hàng bán	431	290	722	1,266	1,208
Lợi nhuận gộp	**42.9**	**32.4**	**46.6**	**59.1**	**95.8**
Doanh thu HĐTC	18.1	25.7	22.0	19.5	25.3
Chi phí TC	5.38	4.38	12.8	40.3	59.5
Chi phí lãi vay	**5.44**	**4.86**	**12.7**	**38.9**	**55.0**
LN trong công ty LKLD	-0.03	0.02	-0.08	0	-0.72
Chi phí bán hàng	0	0.06	1.93	3.30	1.87
Chi phí QLDN	18.3	22.1	35.9	45.4	40.4
LN thuần từ HĐKD	**37.3**	**31.6**	**17.9**	**-10.4**	**18.6**
Lợi nhuận khác	5.22	2.76	18.2	17.5	2.24
LN trước thuế	**42.6**	**34.3**	**36.1**	**7.18**	**20.9**
Lợi nhuận sau thuế	**34.0**	**27.8**	**30.7**	**5.87**	**10.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.0**	**27.8**	**29.7**	**4.65**	**8.56**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	136	13.4	-206	-153	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.3	15.8	-86.1	52.9	-100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.6	-30.2	269	167	176
Tiền đầu kỳ	47.9	49.9	48.9	25.3	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	**1.98**	**-0.98**	**-23.6**	**67.5**	**28.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	49.9	48.9	25.3	92.8	121